

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 đồng và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.900.636.840.000 đồng theo giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.900.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 7.152.567.156.683 VND, tổng tài sản là: 13.227.969.251.704 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

CÔNG TY (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016 này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Diễm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016 này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2016
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016 này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01g-CTCK/HN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm này	Năm trước (trình bày lại)	Năm này	Năm trước (trình bày lại)
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		115.218.730.113	135.475.731.066	722.296.311.578	603.499.177.810
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	57.291.025.218	67.697.457.135	528.554.451.781	204.039.816.705
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	53.626.006.010	55.668.731.931	152.456.070.612	360.098.887.253
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	4.301.698.885	12.109.542.000	41.285.789.185	39.360.473.852
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.3	94.879.171.503	68.129.850.103	344.890.502.306	194.038.113.178
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.3	109.779.933.200	83.924.656.528	429.400.211.341	297.393.256.685
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5.3	10.990.296.000	13.213.501.557	75.010.273.478	40.681.868.509
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	85.347.530.888	72.961.373.525	381.169.657.999	287.588.703.038
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.4	1.038.000.000	10.188.000.000	11.238.000.000	12.390.049.452
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn	5.4	81.248.309.158	16.378.702.842	128.657.343.458	44.704.036.602
10	8. Doanh thu lưu ký chứng khoán	5.4	2.883.290.611	1.872.007.114	9.582.231.035	7.363.367.773
11	9. Thu nhập từ hoạt động khác	5.4	81.622.510.277	18.405.893.714	114.524.308.025	59.860.140.340
20	Cộng doanh thu hoạt động		583.007.771.750	420.549.716.449	2.216.768.839.220	1.547.518.713.387

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01g-CTCK/HN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm này	Năm trước (trình bày lại)	Năm này	Năm trước (trình bày lại)
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		107.166.955.032	39.847.979.377	226.194.728.553	172.948.769.280
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	101.386.704.031	550.599.154	107.924.651.851	44.709.454.119
21.2	b. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	5.621.018.492	39.297.380.223	117.301.550.432	128.239.315.161
21.2	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	6	159.232.509		968.526.270	-
23	2. Chi phí, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu		8.406.344.646	649.468.725	40.922.385.628	649.468.725
24	3. Lỗ từ các tài sản tài chính AFS Trong đó lỗ tài sản tài chính AFS do phân loại lại		1.157.333.388 1.157.333.388	- -	1.233.535.166 1.233.535.166	- -
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		538.579.613	370.353.508	3.031.991.259	273.979.829
27	5. Chi phí môi giới chứng khoán	7	78.237.469.428	63.939.933.741	316.841.006.105	234.930.964.374
28	6. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	30.000.000
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn	7	12.232.791.251	5.961.649.572	26.015.542.418	15.192.643.403
31	8. Chi phí lưu ký chứng khoán	7	3.698.509.617	3.103.366.953	14.217.781.607	11.074.672.752
32	9. Chi phí khác	7	176.251.167.853	15.635.434.385	219.183.474.988	59.908.753.602
40	Cộng chi phí hoạt động		387.689.150.828	129.508.186.261	847.640.445.724	495.009.251.965

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01g-CTCK/HN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm này	Năm trước (trình bày lại)	Năm này	Năm trước (trình bày lại)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		80.843.116	5.263.781	146.819.024	6.002.789
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		4.812.205.741	8.907.622.825	21.595.000.566	37.618.596.068
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	107.833.951.553
44	4. Doanh thu khác về đầu tư (lợi nhuận từ công ty liên kết)		13.564.232.404	92.036.952.837	73.457.661.737	109.964.025.810
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	8	18.457.281.261	100.949.839.443	95.199.481.327	255.422.576.220
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		59.878.076	35.645.733	188.578.824	49.913.132
52	2. Chi phí lãi vay		69.707.955.837	47.705.184.869	269.221.826.624	125.206.111.513
60	Cộng chi phí tài chính	9	69.767.833.913	47.740.830.602	269.410.405.448	125.256.024.645
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-		
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	10	37.302.129.808	41.555.765.288	140.593.608.254	133.916.451.401
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		106.705.938.462	302.694.773.741	1.054.323.861.121	1.048.759.561.596
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		1.046.767.544	975.978.784	2.628.448.016	5.207.458.435
72	Chi phí khác		60.519.452	165.484.135	126.449.020	169.378.970
80	Cộng kết quả hoạt động khác	11	986.248.092	810.494.649	2.501.998.996	5.038.079.465

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01g-CTCK/HN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm này	Năm trước (trình bày lại)	Năm này	Năm trước (trình bày lại)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		107.692.186.554	303.505.268.390	1.056.825.860.117	1.053.797.641.061
91	Lợi nhuận đã thực hiện		59.687.199.036	287.133.916.683	1.021.671.339.937	821.938.068.969
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		48.004.987.518	16.371.351.708	35.154.520.180	231.859.572.092
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	12	16.310.482.029	48.123.211.995	181.829.180.212	213.937.559.933
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.1	48.338.701.303	78.724.978.632	220.703.920.528	201.803.574.229
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.2	(32.028.219.274)	(30.601.766.637)	(38.874.740.316)	12.133.985.704
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		91.381.704.525	255.382.056.395	874.996.679.905	839.860.081.129
201	Lợi nhuận sau thuế để phân bổ cho chủ sở hữu (*)		91.997.064.927	256.068.440.449	877.035.858.059	841.566.556.385
202	Lợi nhuận sau thuế sau khi trích các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu					
203	Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông không kiểm soát		(615.360.402)	(686.384.054)	(2.039.178.154)	(1.706.475.256)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01g-CTCK/HN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm này	Năm trước (trình bày lại)	Năm này	Năm trước (trình bày lại)
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		904.000.333	5.358.815.337	434.267.399	10.339.161.500
302	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		904.000.333	5.358.815.337	434.267.399	10.339.161.500
400	Tổng thu nhập toàn diện		92.285.704.858	260.740.871.732	875.430.947.304	850.199.242.629
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu					
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác					
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)					

(*): Lợi nhuận sau thuế để phân bổ cho chủ sở hữu chưa thực hiện trích lập các quỹ.



Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02g-CTCK/HN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.884.989.070.539	10.974.951.947.412
110	I. Tài sản tài chính		11.786.485.397.072	10.733.304.674.029
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	14	308.564.964.313	746.360.295.275
111.1	a. Tiền		201.151.935.145	511.360.295.275
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		107.413.029.168	235.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính FVTPL	16.1	1.425.667.503.090	1.088.372.380.148
113	3. Các khoản đầu tư HTM	16.2	5.243.743.725.184	4.431.399.641.147
114	4. Các khoản cho vay	16.3	3.779.178.042.796	3.634.072.568.580
115	5. Tài sản tài chính AFS	16.4	959.826.110.723	803.351.191.599
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	16.5	(28.431.004.933)	-
117	7. Các khoản phải thu	17	53.619.347.570	7.701.827.470
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		53.486.347.570	2.531.847.570
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		133.000.000	5.169.979.900
117.3	- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		133.000.000	133.000.000
117.3.1	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được		133.000.000	133.000.000
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	5.036.979.900
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	17	36.101.403.944	9.353.388.977
122	9. Các khoản phải thu khác	17	24.137.797.039	16.124.492.793
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	17	(15.922.492.654)	(3.431.111.960)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	18	98.503.673.467	241.647.273.383
131	1. Tạm ứng		9.231.952.863	3.278.848.232
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.665.228.021	8.548.603.317
134	3. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		893.430.260	851.648.005
135	4. Tài sản ngắn hạn khác		80.713.062.323	228.968.173.829

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02g-CTCK/HN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.342.980.181.165	1.178.479.650.116
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		750.343.966.349	687.417.114.391
212	Các khoản đầu tư	16.7	750.343.966.349	687.417.114.391
212.1	- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.007.379.429	50.000.000.000
212.3	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		709.336.586.920	637.417.114.391
220	II. Tài sản cố định		131.416.882.683	131.682.063.084
221	Tài sản cố định hữu hình	19	12.569.448.484	14.797.817.761
222	- Nguyên giá		89.953.237.422	87.250.084.078
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(77.383.788.938)	(72.452.266.317)
227	Tài sản cố định vô hình	20	118.847.434.199	116.884.245.323
228	- Nguyên giá		173.208.004.861	167.521.245.561
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.360.570.662)	(50.637.000.238)
230	III. Bất động sản đầu tư	21	261.341.171.964	268.409.921.032
231	Nguyên giá		314.275.801.824	311.647.615.101
232a	Giá trị khấu hao lũy kế		(52.934.629.860)	(43.237.694.069)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		46.777.509.012	298.340.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		153.100.651.157	90.672.211.609
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		19.105.729.716	17.287.240.210
252	Chi phí trả trước dài hạn	22	25.895.763.102	2.405.087.368
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23	88.099.158.339	50.979.884.031
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	24	20.000.000.000	20.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.227.969.251.704	12.153.431.597.528

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02g-CTCK/HN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.075.402.095.021	5.425.822.583.238
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		5.841.951.456.398	4.702.545.475.813
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	25	4.819.340.678.085	3.913.847.967.537
312	- Vay ngắn hạn		4.819.340.678.085	3.913.847.967.537
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	26	376.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	27	39.617.787.653	308.942.165.126
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	28	9.261.510.278	4.847.340.451
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.141.733.170	4.893.483.331
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	29	73.816.803.238	91.848.160.110
323	7. Phải trả người lao động		4.726.744.168	3.908.502.405
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		168.596.552	6.742.952
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	30	62.998.576.869	63.406.571.076
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		244.986.666	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31	300.115.900.808	194.911.136.262
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	33	151.518.138.911	115.933.406.563
340	II. Nợ phải trả dài hạn		233.450.638.623	723.277.107.425
346	Trái phiếu phát hành dài hạn		199.651.666.665	687.500.000.000
351	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	32	33.511.108.967	33.511.108.968
352	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		230.577.141	453.246.599
356	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23	57.285.850	1.812.751.858
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.152.567.156.683	6.727.609.014.290
410	I. Vốn chủ sở hữu	34	7.152.567.156.683	6.727.609.014.290
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.2	4.927.409.917.200	4.825.142.703.161
411.1	- Vốn góp của chủ sở hữu		4.900.636.840.000	4.800.636.840.000
411.1a	+ Cổ phiếu phổ thông		4.900.636.840.000	4.800.636.840.000
411.2	- Thặng dư vốn cổ phần		29.265.860.000	29.285.860.000
411.4	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	(4.609.514.439)
411.5	- Cổ phiếu quỹ		(2.492.782.800)	(170.482.400)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	34.2	(2.689.490.143)	(3.123.757.542)
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		34.056.420.954	31.013.180.718
414	4. Quỹ dự trữ điều lệ	34.2	311.560.605.893	268.076.952.217
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	34.2	227.053.011.209	183.569.357.533
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối	34.1	1.576.075.507.358	1.341.790.215.838
417.1	- Lợi nhuận chưa thực hiện		(151.094.747.875)	(186.249.268.054)
417.2	- Lợi nhuận đã thực hiện		1.727.170.255.233	1.528.039.483.892
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		79.101.184.212	81.140.362.365
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.227.969.251.704	12.153.431.597.528
450	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
451	Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong kỳ		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02g-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: số lượng chứng khoán/VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (quy đổi VND)		111.556.681.116	112.535.336.085
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		489.825.250	480.057.365
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		238.434	6.319
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty (số lượng)		91.498.853	32.748.913
008.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		49.554.410	14.403.247
008.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		41.444.443	18.342.666
008.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		500.000	3.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty (số lượng)		1.055.204	1.542.885
009.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		955.204	1.442.885
009.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		100.000	100.000
010	Tài sản tài chính chờ về của Công ty (số lượng)		466	158.755
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty (số lượng)		14.022.622	3.779.140
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty (số lượng)		243	176

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02g-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư		2.646.610.220	2.149.265.402
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.189.731.950	1.742.349.331
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		68.296.601	74.857.105
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		357.994.425	274.176.432
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1.566.460	-
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		29.020.784	57.882.534
021.6	Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư		165.218.776	101.347.832
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		144.775.000	52.706.023
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		10.229.811	13.972.681
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		10.213.965	34.669.128
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		27.715.150	51.201.962
024	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư		4.019.275	2.291.250
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		4.972.296	2.185.917

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02g-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
027	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		1.621.388.802.818	1.241.656.219.531
027.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.616.354.145.533	1.239.463.316.338
027.2	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý		5.034.657.285	2.192.903.193
029	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán		9.598.969.134	2.393.587.360
030	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.616.354.145.533	1.239.463.316.338
030.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.509.185.425.722	1.136.419.483.706
030.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		107.168.719.811	103.043.832.632
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý		5.034.657.285	2.192.903.193
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý		441.100	56.841.750
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý		5.034.216.185	2.136.061.443

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02g-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		8.894.522.160	81.800.000
034	Phải trả vay công ty chứng khoán		3.779.178.042.796	3.349.821.357.080
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		704.446.974	2.311.787.360

Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu

Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03bg-CTCK/HN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến kỳ này	Lũy kế đến kỳ trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.056.825.860.117	1.053.797.641.062
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(505.078.398.456)	(519.813.585.903)
03	Khấu hao tài sản cố định	19,20	18.206.356.390	21.129.376.801
04	Các khoản lập/(hoàn nhập) dự phòng		40.922.385.627	465.333.883
06	Chi phí phải trả, chi phí trả trước		14.475.876.529	126.092.659
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác)		(303.523.403.257)	(295.210.251.165)
07	Dự thu tiền lãi		(545.379.920.119)	(377.435.600.771)
08	Các khoản điều chỉnh khác		270.220.306.374	131.111.462.690
09	- Chi phí lãi vay		269.313.493.289	125.206.111.512
	- Các khoản lãi/lỗ khác		906.813.085	5.905.351.178
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		118.535.085.598	128.239.315.161
	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		117.301.550.432	128.239.315.161
11	Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính AFS		1.233.535.166	-
15				
20	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(152.456.070.611)	(360.098.887.255)
	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(152.456.070.611)	(360.098.887.255)
21				
30	5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động		203.746.554.846	(1.865.910.419.743)
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		(303.374.137.930)	(153.194.917.050)
32	Giảm các khoản đầu tư HTM		699.738.982.082	(54.108.722.078)
33	Tăng các khoản cho vay		(145.105.474.216)	(1.532.839.464.605)
34	Giảm tài sản tài chính AFS		(167.207.209.943)	(119.759.468.600)
35	Tăng các tài sản khác		119.694.394.853	(6.007.847.410)
42	6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		721.573.031.494	(1.563.785.936.678)
43	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(50.954.500.000)	(260.170.000)
44	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(26.918.424.600)	466.038.239
45	Giảm các khoản phải thu khác		6.678.953.786	91.055.556.828
47	Giảm các khoản phải trả cho người bán		4.420.863.801	1.140.247.222
48	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		5.702.846.752	(9.064.127.691)
50	Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty đã nộp		(170.802.365.376)	(82.385.501.232)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(244.437.916.359)	(150.005.958.158)
52	Tiền lãi đã thu		575.402.759.035	379.245.169.732
53	Các khoản thu khác		561.567.025.235	379.241.944.732
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		13.835.733.800	3.225.000
54	Lãi vay đã trả		(324.339.507.620)	(118.061.159.070)
	Các khoản chi khác		(284.596.104.749)	(76.983.956.945)
			(39.743.402.871)	(41.077.202.125)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		496.325.740.913	(1.451.655.840.808)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03bg-CTCK/HN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến kỳ này	Lũy kế đến kỳ trước (trình bày lại)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(63.666.232.151)	(6.101.959.114)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		3.545.455	12.136.004
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(3.944.187.436.000)	(2.675.258.783.950)
64	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		2.421.100.000.000	479.451.087.904
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		239.913.927.673	144.899.477.072
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.346.836.195.023)	(2.056.998.042.084)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		99.980.000.000	152.453.860.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(2.322.300.400)	(170.427.500)
73	Tiền vay gốc		32.403.034.307.330	19.821.505.132.020
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(31.609.041.596.782)	(16.726.284.631.360)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(478.935.287.000)	(138.324.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		412.715.123.148	3.247.365.609.160

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03bg-CTCK/HN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến kỳ này	Lũy kế đến kỳ trước (trình bày lại)
90	GIẢM TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(437.795.330.962)	(261.288.273.732)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	14	746.360.295.275	1.007.648.569.007
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán</i>		505.442.808.092	632.648.569.007
102.1	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		235.000.000.000	375.000.000.000
102.2	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		5.917.487.183	-
102.3				
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	14	308.564.964.313	746.360.295.275
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán</i>		200.205.959.020	505.442.808.092
104.1	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		107.413.029.168	235.000.000.000
104.2	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		945.976.125	5.917.487.183
104.3				

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03ag-CTCK/HN

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến kỳ này	Lũy kế đến kỳ trước (trình bày lại)
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		76.974.085.890.096	54.774.857.771.475
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(82.179.697.180.977)	(58.413.755.103.364)
09	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nhận/rút)		7.335.183.804.235	4.828.197.619.154
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(9.562.903.693)	(17.999.254.643)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán		177.843.005.200	789.476.803.616
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(1.910.914.649.800)	(1.661.731.345.344)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		386.937.965.061	299.046.490.894
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		1.244.049.806.891	945.003.315.997
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.244.049.806.891	945.003.315.997
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.239.463.316.338	943.333.972.189
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
33	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý		2.192.903.193	810.026.688
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
36	Tiền gửi của tổ chức phát hành		2.393.587.360	859.317.120
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03ag-CTCK/HN

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến kỳ này	Lũy kế đến kỳ trước (trình bày lại)
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.616.354.145.533	1.239.463.316.338
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
43	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý		5.034.657.285	2.192.903.193
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
46	Tiền gửi của tổ chức phát hành		9.598.969.134	2.393.587.360
	<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-



Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04g-CTCK/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ (trình bày lại)		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.2	3.875.960.835.783 300.000.000.000	4.825.142.703.161 300.000.000.000	1.291.940.352.500	(342.758.485.122)	106.289.284.881	(4.022.070.842)	4.825.142.703.161 300.000.000.000	4.927.409.917.200 300.000.000.000
Vốn pháp định		3.237.949.420.000	4.500.636.840.000	1.262.687.420.000		100.000.000.000		4.500.636.840.000	4.600.636.840.000
Vốn bổ sung		342.196.810.218	29.285.860.000	29.423.360.000	(342.334.310.218)		(20.000.000)	29.285.860.000	29.265.860.000
Thặng dư vốn cổ phần									
Vốn khác của chủ sở hữu		(4.185.339.535) (54.900)	(4.609.514.439) (170.482.400)	(170.427.500)	(424.174.904)	8.611.585.281 (2.322.300.400)	(4.002.070.842)	(4.609.514.439) (170.482.400)	- (2.492.782.800)
Cổ phiếu quỹ						43.483.653.676		268.076.952.217	311.560.605.893
Quý dự trữ vốn điều lệ	34.2	228.753.241.307	268.076.952.217	39.323.710.910					
Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	34.2	144.245.646.623	183.569.357.533	39.323.710.910		43.483.653.676		183.569.357.533	227.053.011.209
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS	34.2	(13.462.919.042)	(3.123.757.542)	16.932.658.299	(6.593.496.799)	2.596.845.764	(2.162.578.365)	(3.123.757.542)	(2.689.490.143)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	31.013.180.718	31.013.180.718		3.043.240.236	-	31.013.180.718	34.056.420.954
Lợi nhuận chưa phân phối	34.2	1.455.453.294.270	1.341.790.215.838	970.121.976.062	(1.083.785.054.494)	994.337.408.490	(760.052.116.969)	1.341.790.215.838	1.576.075.507.358
Lợi nhuận đã thực hiện		1.923.556.624.130	1.528.039.483.892	560.028.599.095	(955.545.739.333)	841.881.337.878	(642.750.566.537)	1.528.039.483.892	1.727.170.255.233
Lợi nhuận chưa thực hiện		(468.103.329.860)	(186.249.268.054)	410.093.376.967	(128.239.315.161)	152.456.070.612	(117.301.550.432)	(186.249.268.054)	(151.094.747.875)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		82.855.645.584	81.140.362.365	-	(1.715.283.219)	-	(2.039.178.153)	81.140.362.365	79.101.184.212
TỔNG CỘNG		5.773.805.744.525	6.727.609.014.290	2.388.655.589.399	(1.434.852.319.634)	1.193.234.086.723	(768.275.944.329)	6.727.609.014.290	7.152.567.156.683


Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


B04g-CTCK/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ (trình bày lại)		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(13.462.919.042)	(3.123.757.542)	16.932.658.299	(6.593.496.799)	2.596.845.764	(2.162.578.365)	(3.123.757.542)	(2.689.490.143)
TỔNG CỘNG		(13.462.919.042)	(3.123.757.542)	16.932.658.299	(6.593.496.799)	2.596.845.764	(2.162.578.365)	(3.123.757.542)	(2.689.490.143)


Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 720 người (31 tháng 12 năm 2015: 616 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05g-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có ba (03) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Thời điểm đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường;	1.023.724.970.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 11 tháng 9 năm 2015. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	182.854.360.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05g-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	<p>Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009, ngày 27 tháng 12 năm 2010 và 19 tháng 3 năm 2016 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.	123.479.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 5 tháng 4 năm 2000 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2000.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Báo cáo tài chính Quý*

Công ty lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính quý 1 và quý 2 năm 2016, Công ty áp dụng mẫu và giải thích báo cáo tài chính theo Sách Hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Kể từ Quý 3 năm 2016 Công ty áp dụng mẫu báo cáo tài chính theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016 được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất Quý 4 năm 2016, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4 năm 2016, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất Quý 4 năm 2016 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2016 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính Quý 4 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2016, tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý 4 năm 2016 và biến động vốn chủ sở hữu Quý 4 năm 2016 theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản giảm đánh giá lại giá trị tài sản tài chính so với giá mua (nếu có) cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty đã áp dụng các thay đổi chính sách kế toán mới trên cơ sở hồi tố và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính được tính bằng chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại so với giá gốc của các tài sản tài chính FVTPL xác định theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC (Thuyết minh 4.8) được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất Quý 4 năm 2016 trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản lãi do chênh lệch tăng (hoàn nhập dự phòng) so với kỳ trước do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL giảm giá được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất Quý 4 năm 2016 trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất Quý 4 năm 2016 ngay khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị tài sản tài chính AFS so với giá gốc (nếu có), được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC (Thuyết minh 4.8) và giá mua của tài sản. Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, Công ty chưa tiến hành ghi nhận chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị tài sản tài chính AFS so với giá gốc.

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016.

Dự phòng được lập cho việc suy giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất Quý 4 năm 2016 trên khoản mục "Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", "Lỗ từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" tương ứng với các tài sản tài chính được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- ▶ Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- ▶ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- ▶ Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- ▶ Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4.10 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (lợi nhuận từ công ty liên kết)" trên báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh trong giá trị của khoản đầu tư.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giá định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết, không được phản ánh trên báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất của Công ty mà được theo dõi trên khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016 theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất Quý 4 năm 2016 trên khoản mục "*Chi phí hoạt động công ty chứng khoán*" trong kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất Quý 4 năm 2016 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất Quý 4 năm 2016.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất Quý 4 năm 2016 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất Quý 4 năm 2016.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4.16 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 4 năm 2016 theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016 và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 4 năm 2016:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.19 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại. Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục " Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016.

4.20 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2016.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 4 năm 2016.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện Quý 4 năm 2016.

4.24 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

4.25 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ. Tỷ giá hối đoái được sử dụng để chuyển đổi báo cáo là tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi công ty con thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2016.

4.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.27 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.28 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2016.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện Quý 4 năm 2016 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2016 và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2016 và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4 năm 2016. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất Quý 4 năm 2016 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.30 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- ▶ Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi/lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất Quý 4 năm 2016 thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.
- ▶ Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất Quý 4 năm 2016 của Công ty ngoài các khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.31 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1. Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 4/2016 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 4/2015 VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	5.046.576		190.636.782.800	142.199.970.696	48.436.812.104	32.422.290.122
	DBC	649.179	39.582	25.695.707.300	22.623.086.183	3.072.621.117	4.153.802.889
	SGN	400.000	112.150	44.860.000.000	12.714.285.714	32.145.714.286	-
	VHL	145.000	50.100	7.264.500.000	2.058.522.169	5.205.977.831	326.966.951
	GIL	163.200	65.118	10.627.204.000	7.415.169.977	3.212.034.023	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	3.689.197		102.189.371.500	97.388.906.653	4.800.464.847	27.941.520.282
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	460.000	50.125	23.057.500.000	23.000.000.000	57.500.000	32.899.767.013
3	Trái phiếu niêm yết	12.250.000		1.298.906.250.000	1.290.214.536.886	8.691.713.114	2.375.400.000
	TP_BVDB15206	1.500.000	109.954,00	164.931.000.000	162.111.750.000	2.819.250.000	304.000.000
	TP_TD1518357	2.500.000	102.985	257.462.000.000	255.292.286.886	2.169.713.114	-
	Trái phiếu niêm yết khác	8.250.000		876.513.250.000	872.810.500.000	3.702.750.000	2.071.400.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	300	1.000.350.000	300.105.000.000	300.000.000.000	105.000.000	-
	Tổng cộng	17.756.876		1.812.705.532.800	1.755.414.507.582	57.291.025.218	67.697.457.135
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	6.312.000		93.746.620.000	153.673.217.278	(59.926.597.278)	(550.599.154)
	LAS	3.311.900	12.001	39.745.180.000	66.636.204.073	(26.891.024.073)	-
	PVS	3.000.000	18.000	54.000.000.000	87.035.519.290	(33.035.519.290)	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	100	14.400	1.440.000	1.493.914	(53.914)	(550.599.154)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	-
3	Trái phiếu	4.250.100		517.278.643.247	558.738.750.000	(41.460.106.753)	-
	TP_BVDB15207	1.000.000	101.986	101.986.000.000	105.134.500.000	(3.148.500.000)	-
	TP_TD1520269	500.000	103.056	51.528.000.000	54.826.000.000	(3.298.000.000)	-
	Trái phiếu khác	2.750.100		363.764.643.247	398.778.250.000	(35.013.606.753)	-
	Tổng cộng	10.562.100		611.025.263.247	712.411.967.278	(101.386.704.031)	(550.599.154)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

5.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý (không bao gồm phần tăng giá) VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ (30/9/2016) VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán Quý 4/2016 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	1.576.762.250.962	1.425.667.503.090	(151.094.747.872)	(199.099.735.390)	48.004.987.518	53.626.006.010	(5.621.018.492)
	Cổ phiếu niêm yết	1.192.233.668.923	1.091.451.521.096	(100.782.147.827)	(138.671.527.065)	37.889.379.238	43.510.397.730	(5.621.018.492)
	PVS	77.970.999.907	63.439.530.184	(14.531.469.723)	(30.205.259.630)	15.673.789.907	15.673.789.907	-
	ELC	206.857.447.945	206.857.447.945	-	(6.123.434.345)	6.123.434.345	6.123.434.345	-
	SSC	165.218.161.649	116.265.149.512	(48.953.012.137)	(47.775.016.537)	(1.177.995.600)	-	(1.177.995.600)
	LAS	41.063.264.511	40.888.080.914	(175.183.597)	(20.721.798.331)	20.546.614.734	20.568.944.734	(22.330.000)
	Cổ phiếu khác	701.123.794.911	664.001.312.541	(37.122.482.370)	(33.846.018.222)	(3.276.464.148)	1.144.228.744	(4.420.692.892)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	82.191.081.939	31.878.481.894	(50.312.600.045)	(60.428.208.325)	10.115.608.280	10.115.608.280	-
	DCC	17.456.571.492	9.337.620.500	(8.118.950.992)	(17.456.571.492)	9.337.620.500	9.337.620.500	-
	Cổ phiếu khác	64.734.510.447	22.540.861.394	(42.193.649.053)	(42.971.636.833)	777.987.780	777.987.780	-
	Trái phiếu	302.337.500.100	302.337.500.100	-	-	-	-	-
II	Loại HTM ngắn hạn	5.243.743.725.184	5.243.743.725.184	-	-	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay	3.779.178.042.796	3.750.747.037.863	(28.431.004.933)	(31.150.434.842)	2.719.429.909	-	-
IV	Loại AFS	962.515.600.867	959.826.110.723	(2.689.490.144)	(3.593.490.477)	904.000.333	2.191.128.388	(1.287.128.055)
	Cổ phiếu niêm yết	814.610.060.867	811.920.570.723	(2.689.490.144)	(3.593.490.477)	904.000.333	2.191.128.388	(1.287.128.055)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	147.905.540.000	147.905.540.000	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	11.562.199.619.809	11.379.984.376.860	(182.215.242.949)	(233.843.660.709)	51.628.417.760	55.817.134.398	(6.908.146.547)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

5.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 (trình bày lại) VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.301.698.885	12.109.542.000
Từ tài sản tài chính HTM	94.879.171.503	68.129.850.103
Từ các khoản cho vay	109.779.933.200	83.924.656.528
Từ tài sản tài chính AFS	10.990.296.000	13.213.501.557
Tổng cộng	219.951.099.588	177.377.550.188

5.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 (trình bày lại) VND
1. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	85.347.530.888	72.961.373.525
2. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.038.000.000	10.188.000.000
3. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn	81.248.309.158	16.378.702.842
4. Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.883.290.611	1.872.007.114
5. Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.079.124.299	1.625.512.528
6. Doanh thu phí dịch vụ tài chính	1.065.910.504	3.282.237.425
7. Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	79.477.475.474	13.498.143.761
- Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	15.478.075.895	8.776.694.525
- Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	1.173.916.492	540.879.702
- Doanh thu lãi trả chậm trên tài sản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	62.400.095.117	3.715.003.910
- Doanh thu hoạt động khác	425.387.970	465.565.624
Tổng cộng	252.139.640.934	119.805.977.195

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

6. CHI PHÍ GIAO DỊCH CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	159.232.509	-
Cổ phiếu	7.619.226	-
Trái phiếu	151.613.283	-
Chứng khoán đầu tư khác	-	-
Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính	177.432.595	-
Cổ phiếu	26.014.979	-
Trái phiếu	151.417.616	-
Chứng khoán đầu tư khác	-	-
	336.665.104	-

Do kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là kỳ kế toán ba tháng của năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 210/2014/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4, số liệu kỳ trước có liên quan của khoản mục "Chi phí giao dịch các tài sản tài chính" được trình bày gộp trong khoản mục "Chi phí hoạt động tự doanh" trên Báo cáo thu nhập toàn diện Quý 4 năm 2016.

7. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 (trình bày lại) VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (Chi phí giao dịch trả cho sở giao dịch chứng khoán, chi phí lương của môi giới và các chi phí khác)	78.237.469.428	63.939.933.741
Chi phí hoạt động tự vấn	12.232.791.251	5.961.649.572
Chi phí lưu ký chứng khoán	3.698.509.617	3.103.366.953
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận đảm bảo tính theo giá thị trường tại thời điểm báo cáo của tài sản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiền đó	148.662.593.229	-
Chi phí khác	27.588.574.624	15.635.434.385
Tổng cộng	270.419.938.149	88.640.384.651

8. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 (trình bày lại) VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	80.843.116	5.263.781
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	80.843.116	5.263.781
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Phần chia sẻ lãi từ công ty liên kết	13.564.232.404	92.036.952.837
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.812.205.741	8.907.622.825
Tổng cộng	18.457.281.261	100.949.839.443

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

9. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 (trình bày lại) VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	59.878.076	35.645.733
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.878.076	35.645.733
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí lãi vay	69.707.955.837	47.705.184.869
Tổng cộng	69.767.833.913	47.740.830.602

10. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 (trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.868.544.656	19.663.353.804
- Lương và các khoản phúc lợi	16.862.181.656	18.789.853.804
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.006.363.000	873.500.000
Chi phí văn phòng phẩm	317.604.902	315.559.360
Chi phí công cụ, dụng cụ	690.842.377	527.435.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.270.989.641	1.571.175.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.704.236.968	15.756.021.531
Chi phí khác	3.449.911.264	3.722.219.589
Tổng cộng	37.302.129.808	41.555.765.288

11. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 (trình bày lại) VND
Thu nhập khác		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	3.590.909	4.545.455
Thu nhập từ lãi phạt/bỏ cọc thực hiện hợp đồng	-	-
Thu nhập khác	1.043.176.635	971.433.329
	1.046.767.544	975.978.784
Chi phí khác		
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	(60.519.452)	(165.484.135)
	(60.519.452)	(165.484.135)
Tổng cộng	986.248.092	810.494.649

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

12. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

12.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con được lập, kê khai và quyết toán riêng biệt với các cơ quan thuế địa phương. Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất Quý 4 năm 2016 vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty và công ty con năm 2016 được trình bày dưới đây:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.056.825.860.117	1.053.797.641.061
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(31.527.632.390)	(192.240.296.957)
- Số dư dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết cuối kỳ	37.839.537.400	40.956.993.400
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ cuối kỳ	198.657.082.945	49.994.489.716
- Chênh lệch tạm thời tính thuế năm 2015		135.656.679.197
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS	333.533.023	10.339.161.500
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay	40.051.234.311	-
- Chi phí không được khấu trừ	905.833.123	442.378.600
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính		- 28.291.257.837
- Chi phí dự phòng đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất		- 109.759.654.941
- Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất		- 51.403.634.635
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp - Cổ tức	(77.276.999.500)	(58.882.634.250)
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(67.074.882.903)	(47.233.988.764)
- Lãi từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất	(73.457.661.737)	(109.964.025.808)
- Hoàn nhập số dư dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu kỳ	(40.956.993.400)	(402.058.826.278)
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ đầu kỳ	(49.994.489.716)	-
- Chênh lệch tạm thời tính thuế thuế năm trước chuyển sang	(553.825.937)	(945.071.681)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	1.025.298.227.727	861.557.344.104
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	205.059.645.545	189.542.615.702
Chi phí thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con trong kỳ	15.462.957.711	12.260.958.527
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	181.317.272	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	220.703.920.528	201.803.574.229
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	75.215.403.673	23.038.276.709
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	-	379.510.893
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(244.437.916.359)	(150.005.958.158)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	51.481.407.842	75.215.403.673

12.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2016 như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	50.979.884.031	88.452.941.782
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(623.491.200)	(70.262.645.157)
Thuế TNDN hoãn lại do dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	29.732.518.646	27.131.335.839
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản cho vay	8.010.246.862	-
Thuế TNDN hoãn từ doanh thu chưa thực hiện phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính	-	5.658.251.567
Số dư cuối kỳ	88.099.158.339	50.979.884.031
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	1.812.751.858	27.359.739.675
Thuế từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(1.755.466.008)	(1.404.966.074)
Thuế từ (dự phòng)/hoàn nhập dự phòng của công ty liên kết trong kỳ	-	(24.142.021.743)
Số dư cuối kỳ	57.285.850	1.812.751.858

13. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (trình bày lại) VND
Số dư đầu kỳ	81.140.362.365	82.855.645.584
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2.039.178.153)	(1.706.475.257)
Giảm khác	-	(8.807.962)
Số dư cuối kỳ	79.101.184.212	81.140.362.365

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

14. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
Tiền	201.151.935.145	511.360.295.275
Tiền mặt tại quỹ	286.126.342	619.978.961
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	200.865.808.803	510.740.316.314
Các khoản tương đương tiền	107.413.029.168	235.000.000.000
Tổng cộng	308.564.964.313	746.360.295.275

15. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong Quý 4/2016</i> <i>(đơn vị)</i>	<i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong Quý 4/2016</i> <i>(VND)</i>
Của Công ty	39.824.654	4.188.947.244.650
- Cổ phiếu	1.824.654	148.535.350.710
- Trái phiếu	38.000.000	4.040.411.893.940
- Chứng chỉ quỹ đầu tư	-	-
Của nhà đầu tư	2.149.031.062	45.766.017.412.150
- Cổ phiếu	2.145.079.192	45.473.141.024.050
- Trái phiếu	2.600.000	278.947.040.000
- Chứng chỉ quỹ đầu tư	1.351.870	13.929.348.100
Tổng cộng	2.188.855.716	49.954.964.656.800

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
CTCK
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-

16. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

16.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu kỳ (trình bày lại)			Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Cổ phiếu niêm yết	1.192.233.668.923	1.091.451.521.096	1.182.661.089.550	1.145.742.140.034	1.014.068.302.382	1.029.158.400.620	
HPG	62.389.734.766	62.389.734.766	62.883.142.250	274.847.301.025	233.614.098.445	233.618.162.400	
SSC	165.218.161.649	116.265.149.512	116.537.119.900	163.767.030.476	163.767.030.476	169.888.443.000	
FPT	183.082.847.113	183.082.847.113	183.665.416.000	20.227.325	20.227.325	23.087.400	
PVS	77.970.999.907	63.439.530.184	63.439.447.600	91.905.033.734	40.323.601.384	40.320.697.100	
DBC	251.288.227.278	251.288.227.278	291.843.753.000	184.957.167.636	182.892.443.393	183.833.265.400	
ELC	206.857.447.945	206.857.447.945	235.373.954.000	101.933.671.357	89.333.923.660	90.776.354.520	
Cổ phiếu niêm yết khác	245.426.250.265	208.128.584.298	228.918.256.800	328.311.708.481	304.116.977.699	310.698.390.800	
Cổ phiếu chưa niêm yết	82.191.081.939	31.878.481.894	64.047.685.411	128.879.508.164	74.304.077.766	95.165.322.548	
CTCP Kinh Viglacera Đáp Cầu	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000	624.800.000	624.800.000	
CTCP Đường Mặt Trời	15.000.000.000	15.000.000.000	44.021.457.129	15.000.000.000	15.000.000.000	34.761.408.826	
CTCP Xây Dựng Công Nghiệp							
Descon	17.456.571.492	9.337.620.500	9.337.620.500	17.456.571.492	8.970.233.915	8.970.233.914	
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	34.534.510.447	7.540.861.394	10.688.607.782	81.222.936.672	49.709.043.851	50.808.879.808	
Trái phiếu chưa niêm yết	302.337.500.100	302.337.500.100	302.337.500.100	-	-	-	
Tổng cộng	1.576.762.250.962	1.425.667.503.090	1.549.046.275.061	1.274.621.648.198	1.088.372.380.148	1.124.323.723.168	

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, có 10.300.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 103.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016 và 2.781.088 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 27.810.880.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính chưa phản ánh số chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ do Luật Kế toán hiện hành chỉ cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
CTCK
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-

16.2 Các khoản đầu tư HTM

	Số dư cuối kỳ				Số dư đầu kỳ (trình bày lại)				Đơn vị: VND
	Giá gốc	Lãi phân bổ	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (2)	Giá gốc	Lãi phân bổ	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (2)	
	Trái phiếu chưa niêm yết	10.895.100.000	708.475.929	11.603.575.929	11.603.575.929	21.790.200.000	1.416.656.721	23.206.856.721	
<i>Trái phiếu chuyển đổi TMS</i>	<i>10.895.100.000</i>	<i>708.475.929</i>	<i>11.603.575.929</i>	<i>11.603.575.929</i>	<i>21.790.200.000</i>	<i>1.416.656.721</i>	<i>23.206.856.721</i>	<i>23.206.856.721</i>	
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm (1)	5.218.100.000.000	14.040.149.255	5.232.140.149.255	5.232.140.149.255	4.391.100.000.000	17.092.784.426	4.408.192.784.426	4.408.192.784.426	
Tổng cộng	5.228.995.100.000	14.748.625.184	5.243.743.725.184	5.243.743.725.184	4.412.890.200.000	18.509.441.147	4.431.399.641.147	4.431.399.641.147	

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, trong số tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm có 1.602 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 3.566,1 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng.
- (2) Giá trị hợp lý của các trái phiếu chưa niêm yết và tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính này không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
CTCK
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-

16.3 Các khoản cho vay

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu kỳ (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1)	3.564.875.010.978	3.564.875.010.978	3.536.444.006.045	3.256.363.621.210	3.256.363.621.210	3.256.363.621.210
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư	214.303.031.818	214.303.031.818	214.303.031.818	93.457.735.870	93.457.735.870	93.457.735.870
Ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (2)	-	-	-	284.251.211.500	284.251.211.500	284.251.211.500
Tổng cộng	3.779.178.042.796	3.779.178.042.796	3.750.747.037.863	3.634.072.568.580	3.634.072.568.580	3.634.072.568.580

- (1) Công ty có giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị mệnh giá chứng khoán được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 5.207.197.455.000 đồng và 5.221.587.690.000 đồng.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu đang được nắm giữ bởi khách hàng; theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
CTCK
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-

16.4 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu kỳ (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	814.610.060.867	811.920.570.723	1.450.302.936.240	601.526.137.510	598.402.379.976	1.221.871.304.600
VSC	175.885.933.796	175.885.933.796	204.374.352.000	130.725.685.748	130.725.685.748	213.625.643.000
TMS	113.028.048.762	113.028.048.762	246.273.781.100	99.845.361.724	99.845.361.724	461.148.769.500
OPC	113.218.396.107	113.218.396.107	151.464.696.600	113.076.487.266	113.076.487.266	137.037.565.000
GIL	7.690.629.840	7.624.907.598	7.835.175.000	81.968.204.098	81.943.671.500	94.752.910.000
SGN	204.116.454.286	204.116.454.286	562.729.138.440	109.073.594.000	109.073.594.000	193.391.158.800
Cổ phiếu niêm yết khác	200.670.598.076	198.046.830.174	277.625.793.100	66.836.804.674	63.737.579.738	121.915.258.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	147.905.540.000	147.905.540.000	165.005.540.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	204.948.811.623	204.948.811.623	231.166.558.218
BID_106	-	-	-	204.948.811.623	204.948.811.623	231.166.558.218
Tổng cộng	962.515.600.867	959.826.110.723	1.615.308.476.240	806.474.949.133	803.351.191.599	1.453.037.862.818

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, có 7.989.600 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 79.896.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2015 và đợt 1 năm 2016 và 1.859.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 18.598.180.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

16.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản cho vay	28.431.004.933	-
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
Tổng cộng	<u>28.431.004.933</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản cho vay số tiền là 28.431.004.933 đồng, tương ứng với mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài Chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

16.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị: VND

Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ				Số dư đầu kỳ (trình bày lại)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	1.576.762.250.962	123.378.771.971	(151.094.747.872)	1.549.046.275.061	1.274.621.648.198	35.951.343.022	(186.249.268.050)	1.124.323.723.170
Cổ phiếu niêm yết	1.192.233.668.923	91.209.568.454	(100.782.147.827)	1.182.661.089.550	1.145.742.140.034	15.090.098.227	(131.673.837.640)	1.029.158.400.621
Cổ phiếu chưa niêm yết	82.191.081.939	32.169.203.517	(50.312.600.045)	64.047.685.411	128.879.508.164	20.861.244.795	(54.575.430.410)	95.165.322.549
Trái phiếu chưa niêm yết	302.337.500.100	-	-	302.337.500.100	-	-	-	-
HTM ngắn hạn	5.228.995.100.000	14.748.625.184	-	5.243.743.725.184	4.412.890.200.000	18.509.441.147	-	4.431.399.641.147
Trái phiếu chưa niêm yết	10.895.100.000	708.475.929	-	11.603.575.929	21.790.200.000	1.416.656.721	-	23.206.856.721
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm	5.218.100.000.000	14.040.149.255	-	5.232.140.149.255	4.391.100.000.000	17.092.784.426	-	4.408.192.784.426
Các khoản cho vay	3.779.178.042.796	-	(28.431.004.933)	3.750.747.037.863	3.634.072.568.580	-	-	3.634.072.568.580
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	3.564.875.010.978	-	(28.431.004.933)	3.536.444.006.045	3.256.363.621.210	-	-	3.256.363.621.210
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư	214.303.031.818	-	-	214.303.031.818	93.457.735.870	-	-	93.457.735.870
Ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán	-	-	-	-	284.251.211.500	-	-	284.251.211.500
AFS	962.515.600.867	655.482.365.517	(2.689.490.144)	1.615.308.476.240	806.474.949.133	649.686.671.227	(3.123.757.534)	1.453.037.862.826
Cổ phiếu niêm yết	814.610.060.867	638.382.365.517	(2.689.490.144)	1.450.302.936.240	601.526.137.510	623.468.924.632	(3.123.757.534)	1.221.871.304.608
Cổ phiếu chưa niêm yết	147.905.540.000	17.100.000.000	-	165.005.540.000	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	204.948.811.623	26.217.746.595	-	231.166.558.218
Tổng cộng	11.547.450.994.625	793.609.762.672	(182.215.242.949)	12.158.845.514.348	10.128.059.365.911	704.147.455.396	(189.373.025.584)	10.642.833.795.723

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

16.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty %	Tỷ lệ sở hữu của Công ty %	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	
			Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn			41.007.379.429	41.007.379.429	50.000.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (1)			41.007.379.429	41.007.379.429	50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (2)			709.336.586.920	709.336.586.920	637.417.114.391	637.417.114.391
- CTCP Tập đoàn PAN	20,10%	20,02%	478.275.257.353	478.275.257.353	428.152.498.940	428.152.498.940
- CTCP Cảng Đồng Nai (PDN)	20,01%	20,00%	74.703.544.923	74.703.544.923	67.007.510.494	67.007.510.494
- CTCP Khử trùng Việt Nam (VFG)	20,01%	20,00%	156.357.784.644	156.357.784.644	142.257.104.957	142.257.104.957
Tổng cộng			750.343.966.349	750.343.966.349	687.417.114.391	687.417.114.391

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm có 41 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng.
- (2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, trong số cổ phiếu đầu tư vào các công ty liên kết có 11.906.666 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 119.066.660.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2015 và 6.607.271 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 66.072.710.000 đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong năm 2016 và năm 2015:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	637.417.114.391	1.043.972.898.151
Mua trong kỳ	25.087.436.000	203.940.333.949
Thanh lý công ty liên kết trong kỳ	-	(624.521.422.920)
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	(3.891.899.609)	(27.099.286.669)
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	73.457.661.737	109.964.025.810
- Lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ	-	(24.362.534.318)
- Lãi/lỗ từ thanh lý công ty liên kết	-	40.537.314.919
- Phân chia sẻ lãi trong kỳ	73.457.661.737	93.789.245.209
Cổ tức thực nhận	(14.922.198.700)	(65.100.941.300)
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	(7.811.526.898)	-
Vốn khác	-	(3.738.492.630)
Số dư cuối kỳ	709.336.586.921	637.417.114.391

16.8 Trường hợp công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng			Mức (trích lập)/ hoàn nhập dự phòng Quý 4/2016 (VND)	
		Giá sổ sách kế toán (VND)	Giá trị sau khi lập dự phòng theo quy định (VND)	Giá trị lập dự phòng kỳ này (VND)		Giá trị lập dự phòng kỳ trước (30/9/2016) (VND)
II Các khoản cho vay						
	Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	3.564.875.010.978	3.536.444.006.045	(28.431.004.933)	(31.150.434.842)	2.719.429.909
	Tổng cộng	3.564.875.010.978	3.536.444.006.045	(28.431.004.933)	(31.150.434.842)	2.719.429.909

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	53.486.347.570	2.531.847.570
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>2.531.847.570</i>	<i>2.531.847.570</i>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133.000.000	5.169.979.900
a. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	133.000.000	133.000.000
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>133.000.000</i>	<i>133.000.000</i>
b. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	5.036.979.900
3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	36.101.403.944	9.353.388.977
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>12.971.609.076</i>	<i>1.206.000.000</i>
5. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
6. Phải thu khác	24.137.797.039	16.124.492.793
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>388.517.477</i>	<i>388.517.477</i>
7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(15.922.492.654)	(3.431.111.960)
Tổng cộng	<u>97.936.055.899</u>	<u>29.748.597.280</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ	Số dự phòng đầu kỳ	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	2.531.847.570	1.772.293.299	759.554.271	-	2.531.847.570	2.531.847.570
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570	1.772.293.299	759.554.271	-	2.531.847.570	2.531.847.570
Dự phòng phải thu cổ tức, tiền lãi đến hạn khó đòi	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam - cổ tức	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.971.609.076	1.161.000.000	11.708.127.607	-	12.869.127.607	1.206.000.000
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	525.000.000	525.000.000	-	-	525.000.000	525.000.000
- CTCP Thái Hòa	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- CTCP hàng hải Sài Gòn	270.000.000	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
- CTCP VIGLACERA Đông Triều	101.000.000	101.000.000	-	-	101.000.000	101.000.000
- Tổng CTCP xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	150.000.000	105.000.000	45.000.000	-	150.000.000	150.000.000
- Công ty cổ phần Thủy điện Quế Phong	142.994.095	-	42.898.229	-	42.898.229	-
- Phải thu quá hạn giao dịch ký quỹ - khách hàng cá nhân	11.622.614.981	-	11.620.229.378	-	11.620.229.378	-
Phải thu khác khó đòi	388.517.477	364.818.661	23.698.816	-	388.517.477	388.517.477
- Tiền bán tài sản	309.521.422	309.521.422	-	-	309.521.422	309.521.422
- Phải thu khác	78.996.055	55.297.239	23.698.816	-	78.996.055	78.996.055
Tổng cộng	16.024.974.123	3.431.111.960	12.491.380.694	-	15.922.492.654	4.259.365.047

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

18. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Tạm ứng	9.231.952.863	3.278.848.232
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	7.665.228.021	8.548.603.317
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	893.430.260	851.648.005
Tài sản ngắn hạn khác	80.713.062.323	228.968.173.829
- <i>Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (1)</i>	<i>80.305.580.600</i>	<i>228.968.173.829</i>
- <i>Tài sản khác</i>	<i>407.481.723</i>	-
Tổng cộng	98.503.673.467	241.647.273.383

(1) "Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận đảm bảo tính theo giá thị trường của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo."

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

19. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	2.609.391.520	68.941.847.513	14.504.261.403	1.194.583.642	87.250.084.078
Tăng trong kỳ	-	2.980.095.344	-	98.970.000	3.079.065.344
- Mua mới	-	2.980.095.344	-	98.970.000	3.079.065.344
Giảm trong kỳ	-	(375.912.000)	-	-	(375.912.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(375.912.000)	-	-	(375.912.000)
Số cuối kỳ	2.609.391.520	71.546.030.857	14.504.261.403	1.293.553.642	89.953.237.422
Hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	2.609.391.520	59.092.396.347	9.643.207.476	1.107.270.974	72.452.266.317
Tăng trong kỳ	-	4.154.827.333	1.085.531.955	67.075.333	5.307.434.621
- Hao mòn trong kỳ	-	4.154.827.333	1.085.531.955	67.075.333	5.307.434.621
Giảm trong kỳ	-	(375.912.000)	-	-	(375.912.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(375.912.000)	-	-	(375.912.000)
Số cuối kỳ	2.609.391.520	62.871.311.680	10.728.739.431	1.174.346.307	77.383.788.938
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-	9.849.451.166	4.861.053.927	87.312.668	14.797.817.761
Số cuối kỳ	-	8.674.719.177	3.775.521.972	119.207.335	12.569.448.484
Tổng cộng	-	8.674.719.177	3.775.521.972	119.207.335	12.569.448.484

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

Số dư cuối kỳ

Số dư đầu kỳ

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

64.947.047.965

54.690.998.354

Trong số 46.777.509.012 đồng chi phí xây dựng cơ bản dở dang có 26.006.810.328 đồng sẽ hình thành máy móc thiết bị

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

20. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	<i>Phần mềm</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	51.200.471.719	109.671.558.000	6.649.215.842	167.521.245.561
Tăng trong kỳ	5.686.759.300	-	-	5.686.759.300
- <i>Mua mới</i>	5.686.759.300	-	-	5.686.759.300
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	56.887.231.019	109.671.558.000	6.649.215.842	173.208.004.861
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	47.524.070.891	-	3.112.929.347	50.637.000.238
Tăng trong kỳ	2.664.333.201	-	1.059.237.223	3.723.570.424
- <i>Hao mòn trong kỳ</i>	2.664.333.201	-	1.059.237.223	3.723.570.424
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	50.188.404.092	-	4.172.166.570	54.360.570.662
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	3.676.400.828	109.671.558.000	3.536.286.495	116.884.245.323
Số cuối kỳ	6.698.826.927	109.671.558.000	2.477.049.272	118.847.434.199
Tổng cộng	6.698.826.927	109.671.558.000	2.477.049.272	118.847.434.199

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho trái phiếu Công ty phát hành	109.671.558.000	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.118.076.411	39.197.774.566
Tổng cộng	157.789.634.411	148.869.332.566

Trong số 46.777.509.012 đồng chi phí xây dựng cơ bản dở dang có 20.770.698.684 đồng sẽ hình thành phần mềm

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

21. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà và đất</i> VND
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	311.647.615.101
Tăng trong kỳ	2.628.186.723
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	2.628.186.723
Số cuối kỳ	<u>314.275.801.824</u>
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	43.237.694.069
Tăng trong kỳ (khấu hao)	9.175.351.346
Tăng trong kỳ	521.584.445
- <i>Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	521.584.445
Số cuối kỳ	<u>52.934.629.860</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	268.409.921.032
Số cuối kỳ	<u>261.341.171.964</u>
Tổng cộng	<u>261.341.171.964</u>

22. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>25.895.763.102</u>	<u>2.405.087.368</u>

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí trang trí nội thất và trang thiết bị văn phòng Chi nhánh Ngô Quyền, Phòng Giao dịch Nguyễn Công Trứ và chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất văn phòng Hội sở. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo thu nhập toàn diện trong thời gian là 60 tháng.

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	82.440.906.772	45.321.632.464
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	5.658.251.567	5.658.251.567
	<u>88.099.158.339</u>	<u>50.979.884.031</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế hoãn lãi phải trả từ thu nhập của công ty con	57.285.850	1.812.751.858
	<u>57.285.850</u>	<u>1.812.751.858</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

24. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		3.913.847.967.537	32.203.034.307.330	31.297.541.596.782	4.819.340.678.085
Vay ngân hàng thấu chi	0,8 - 6,57	1.706.347.967.537	23.400.034.307.330	23.852.041.596.782	1.254.340.678.085
Vay ngắn hạn	5 - 7	2.207.500.000.000	8.803.000.000.000	7.445.500.000.000	3.565.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.007.500.000.000	7.859.000.000.000	6.895.500.000.000	2.971.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		200.000.000.000	247.000.000.000	200.000.000.000	247.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		-	697.000.000.000	350.000.000.000	347.000.000.000
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-	-	-
Tổng cộng		3.913.847.967.537	32.203.034.307.330	31.297.541.596.782	4.819.340.678.085

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

26. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	376.000.000.000	-
Trái phiếu SSIBOND012015	76.000.000.000	-
Trái phiếu SSIBOND022015	300.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	199.651.666.665	687.500.000.000
Trái phiếu SSIBOND012015		387.500.000.000
Trái phiếu SSIBOND022015	-	300.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012016	200.000.000.000	
Phí thu xếp phát hành SSIBOND012016	(348.333.335)	-
Tổng cộng	575.651.666.665	687.500.000.000

Trái phiếu SSIBOND012015 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 1.000 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 năm và có cam kết mua lại 6 tháng một lần với lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 8,2%/năm và được điều chỉnh lại trong năm tiếp theo. Vào tháng 7 năm 2015, Công ty đã mua lại 225 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 112.500.000.000 đồng. Trong năm 2016 Công ty đã mua lại 623 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 311.500.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND022015 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 600 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị Quyết số 03/2016/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 07 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu và mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

27. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả về mua các tài sản tài chính	39.617.787.653	104.212.959.126
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	204.729.206.000
Tổng cộng	39.617.787.653	308.942.165.126

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

28. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Ngắn hạn	9.261.510.278	4.847.340.451
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Đội Ngũ Việt	-	1.051.014.470
Công ty TNHH Production Thanh Việt	-	1.498.002.687
Phải trả người bán khác	9.261.510.278	2.298.323.294
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	9.261.510.278	4.847.340.451

29. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	5.482.965.448	903.522.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.481.407.842	75.215.403.673
Thuế thu nhập cá nhân	14.280.175.092	13.320.356.345
Các loại thuế khác	2.572.254.856	2.408.877.686
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	73.816.803.238	91.848.160.110

30. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Ngắn hạn	62.998.576.869	63.406.571.076
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	6.468.105.688	5.802.236.553
Chi phí lãi trái phiếu	28.295.676.827	45.617.847.224
Chi phí lãi vay phải trả	5.667.044.384	3.265.485.311
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	981.350.992	3.068.427.838
Phí dịch vụ	630.000.000	690.000.000
Phí hoa hồng phải trả đối tác	2.212.907.642	4.619.539.121
Các khoản khác	18.743.491.336	343.035.029
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	62.998.576.869	63.406.571.076

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

31. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (1)	-	176.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (2)	262.800.421.276	8.750.000.000
Phải trả cổ tức, trái tức	6.192.199.774	7.691.019.674
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Phải trả hộ cổ tức, lãi trái phiếu</i>	-	2.386.784.100
- <i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	5.490.560.750	4.588.929.750
- <i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	701.639.024	715.305.824
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán IPO - Đại lý đầu giá cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	-	1.187.860
Phải trả nhà đầu tư nước ngoài	-	24.943.229
Phải trả tiền đặt cọc đầu giá chứng khoán của nhà đầu tư	-	606.451.100
Khoản phải trả tiền bán hộ cổ phiếu của khách hàng	28.354.700.000	-
Phải trả các đối tượng khác	2.768.579.758	1.837.534.399
Tổng cộng	300.115.900.808	194.911.136.262

- (1) Khoản phải trả theo các cam kết bán và mua lại chứng khoán là khoản tiền Công ty nhận được khi bán các chứng khoán theo thỏa thuận bán và cam kết mua lại với khách hàng
- (2) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

32. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Thu nhập chưa thực hiện khi thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thu nhập chưa thực hiện khi thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thu nhập chưa thực hiện khi thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thu nhập chưa thực hiện khi bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	4.491.927.765	4.491.927.765
Tổng cộng	33.511.108.967	33.511.108.967

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu.

33. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<i>Năm 2016</i> VND	<i>Năm 2015</i> VND
Số dư đầu kỳ	115.933.406.563	104.908.953.518
Trích lập quỹ trong kỳ	59.633.400.253	52.096.910.169
Sử dụng trong kỳ	(24.048.667.905)	(41.072.457.124)
Số dư cuối kỳ	151.518.138.911	115.933.406.563

34. VỐN CHỦ SỞ HỮU

34.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.727.170.255.233	1.528.039.483.892
Lợi nhuận chưa thực hiện	(151.094.747.875)	(186.249.268.054)
Tổng cộng	1.576.075.507.358	1.341.790.215.838

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

34.2 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Quỹ dự trữ điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	4.800.636.840.000	29.285.860.000	(170.482.400)	(4.609.514.439)	(3.123.757.542)	31.013.180.718	268.076.952.217	183.569.357.533	1.341.790.215.838	81.140.362.365	6.727.609.014.290
Phát hành CP tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 01/2016/NQ- ĐHĐCĐ ngày 25/04/2016	100.000.000.000										100.000.000.000
Chi phí phát sinh khi tăng vốn		(20.000.000)									(20.000.000)
Trả cổ tức 2015 (10%)									(479.836.918.000)		(479.836.918.000)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	874.996.679.905	-	874.996.679.905
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	434.267.399	-	-	-	-	-	434.267.399
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.322.300.400)	-	-	-	-	-	-	-	(2.322.300.400)
Trích quỹ dự trữ điều lệ	-	-	-	-	-	-	43.483.653.676	-	(43.483.653.676)	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	-	-	-	-	-	-	-	43.483.653.676	(43.483.653.676)	-	-
Trích quỹ từ thiên, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	(59.633.400.253)	-	(59.633.400.253)
Vốn khác phát sinh do công ty liên kết phát hành cổ phiếu	-	-	-	4.609.514.439	-	-	-	-	(12.421.041.326)	-	(7.811.526.887)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	3.043.240.236	-	-	-	-	3.043.240.236	
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(3.891.899.607)	-	(3.891.899.607)	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	2.039.178.153	(2.039.178.153)	-	
Số dư cuối kỳ	4.900.636.840.000	29.265.860.000	(2.492.782.800)	-	(2.689.490.143)	34.056.420.954	311.560.605.893	227.053.011.209	1.576.075.507.358	79.101.184.212	7.152.567.156.683

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

34.3 Cổ phiếu

	<i>Đơn vị: số lượng chứng khoán</i>	
	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	490.063.684	480.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	490.063.684	480.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	490.063.684	480.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	490.063.684	480.063.684
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(238.434)	(6.319)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(238.434)	(6.319)
- Cổ phiếu phổ thông	(238.434)	(6.319)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	489.825.250	480.057.365
- Cổ phiếu phổ thông	489.825.250	480.057.365
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Mục đích
Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	135.000.000.000	Đảm bảo cho các khoản vay thấu chi
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	130.810.880.000	10.100.000.000	Đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1/2016 và vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	98.494.180.000	36.660.000.000	Đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2/2015 và đợt 1/2016 và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.168.100.000.000	4.356.100.000.000	Đảm bảo vay thấu chi và vay ngắn hạn
Dài hạn			
- HDTG có kỳ hạn trên 1 năm	41.000.000.000	-	Đảm bảo vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	185.139.370.000	159.146.660.000	Đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2/2015 và vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	109.671.558.000	109.671.558.000	Đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2/2015
Tổng cộng	5.733.215.988.000	4.806.678.218.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty và công ty con với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Công ty TNHH Tư Vấn NDH	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Tư Vấn NDH
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Công ty nhận vốn đầu tư của SSI và Thành viên Hội đồng Quản trị là em trai của Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Daiwa Securities Group Inc.,	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và công ty con	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một Thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu Quý (30/9/2016) VNĐ	Tăng trong Quý VNĐ	Giảm trong Quý VNĐ	Số cuối Quý (31/12/2016) VNĐ	
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Góp vốn đầu tư	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-
	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán	-	495.922.471	(495.922.471)	-	495.922.471
	Tiền thuê mặt bằng	-	(3.503.676.000)	3.503.676.000	-	(3.951.981.000)
	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	10.800.702.000	-	-	10.800.702.000	-
	Lãi đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	276.017.941	(276.017.941)	-	276.017.941
	Phải thu ký quỹ	39.833.951.568	381.225.028.261	(284.770.215.817)	136.288.764.012	2.713.625.573
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	549.303.248	1.939.504.890	(1.852.872.290)	635.935.848	1.939.504.890
	Cổ tức SSI	-	(2.598.502.000)	2.598.502.000	-	-
	Giao dịch mua bán chứng khoán tự doanh và Danh Mục Ủy Thác	-	54.000.000.000	(54.000.000.000)	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

Công ty TNHH Đầu tư NDH	Phí Quản lý danh mục	4.171.283	12.513.849	(8.342.566)	8.342.566	12.513.849
	Cổ tức SSI	-	(42.304.080.000)	42.304.080.000	-	-
Công ty TNHH Tư Vấn NDH	Phí dịch vụ	-	143.981.818	(143.981.818)	-	143.981.818
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán	-	118.416.621	(118.416.621)	-	118.416.621
	Cổ tức SSI		(29.127.343.000)	29.127.343.000	-	-
Công ty CP Tập Đoàn PAN và các công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	73.492.622	(73.492.622)	-	73.492.622
	Phí hợp đồng tư vấn	-	132.000.000	(50.000.000)	82.000.000	120.000.000
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(50.000.000)	-	50.000.000	-	-
	Phải trả hộ tiền bán chứng khoán	-	(2.440.541.539)	2.440.541.539	-	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	(20.961.912)	(250.765.663)	250.839.651	(20.887.924)	(250.765.663)
	Nhận cọc mỗi giới chứng khoán	-	(594.649.421.276)	338.599.000.000	(256.050.421.276)	-
	Lãi nhận cọc phải trả	-	(6.069.946.003)	5.088.595.011	(981.350.992)	(6.069.946.003)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

	Giao dịch mua bán chứng khoán	-	70.000.000.000	(70.000.000.000)	-	-
	Đặt cọc thuê kho	41.741.700	-	-	41.741.700	-
	Chi phí mua bán hàng hóa		(2.188.650.000)	2.188.650.000	-	(2.188.650.000)
	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	453.675.101.736	22.989.220.151	(11.760.887.253)	464.903.434.634	
CTCP Cảng Đồng Nai	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	72.668.275.931	2.035.268.991	-	74.703.544.922	
CTCP Khu Trùng VN	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	147.754.462.647	5.221.579.262		152.976.041.909	
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	79.843.154	(79.843.154)	-	79.843.154
	Cổ tức SSI	-	(208.002.000)	208.002.000	-	-
DAIWA SECURITIES GROUP INC	Phí giao dịch chứng khoán	-	176.343.200	(176.343.200)	-	176.343.200
	Phí quản lý quỹ	2.318.833.178	1.412.311.565	-	3.731.144.743	1.412.311.565
	Cổ tức SSI		(74.606.601.000)	74.606.601.000		
Các đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu	(12.500.000.000)	-	-	(12.500.000.000)	-
	Lãi trái phiếu	(720.459.375)	(265.937.500)	-	(986.396.875)	(265.937.500)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Lương và thưởng	3.290.400.000	3.289.000.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc	-	-
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	3.290.400.000	3.289.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

36.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 4/2016						
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	220.347.291.800	202.365.058.886	99.580.515.108	19.956.421.952	59.215.765.265	601.465.053.011
Các chi phí trực tiếp	98.548.710.947	274.347.656.971	66.864.824.201	3.757.047.424	13.938.745.197	457.456.984.741
Khấu hao và các chi phí phân bổ	21.063.211.395	5.175.013.145	2.905.270.537	1.725.004.382	5.447.382.257	36.315.881.716
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	100.735.369.458	(77.157.611.230)	29.810.420.370	14.474.370.146	39.829.637.810	107.692.186.554
Số dư cuối kỳ						
Tài sản bộ phận	3.770.780.023.466	3.547.596.293.979	5.380.560.552.579	29.465.173.739	5.418.301.922	12.733.820.345.685
Tài sản phân bổ	139.089.596.422	34.172.874.983	19.184.771.920	11.390.958.328	35.971.447.351	239.809.649.004
Tài sản không phân bổ						254.339.257.016
Tổng tài sản	3.909.869.619.888	3.581.769.168.962	5.399.745.324.499	40.856.132.067	41.389.749.272	13.227.969.251.704
Nợ phải trả bộ phận	357.562.927.034	382.044.476.764	5.082.741.133.761	1.783.491.661	5.666.797.792	5.829.798.827.012
Nợ phân bổ	91.024.989.362	22.363.898.248	12.555.170.946	7.454.632.749	23.540.945.525	156.939.636.831
Nợ không phân bổ						88.663.631.178
Tổng công nợ	448.587.916.396	404.408.375.012	5.095.296.304.707	9.238.124.410	29.207.743.317	6.075.402.095.021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

36.3 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính


Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế cổ đông và công ty quý 4 năm 2016 của Công ty là 91.997.064.927 đồng, giảm 64% (tương ứng mức giảm 164.071.375.522 đồng) so với cùng kỳ Quý 4 năm 2015 chủ yếu do lãi bán các tài sản tài chính FVTPL quý 4 năm 2016 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015 và các khoản chi phí liên quan tài sản tài chính đầu tư quý 4 năm 2016 cao hơn so với cùng kỳ năm 2015.



Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2017